

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BÙ ĐĂNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 56/2024/HNGĐ – ST

Ngày: 19/7/2024

V/v " Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận

Bà Hồ Thị Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 47/HNGĐ-ST, ngày 27 tháng 3 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 48/2024/QĐST - HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Thị H, sinh năm 1984 (có mặt)

- Bị đơn: anh Phan Nhật T, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: thôn F, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2024 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày: Chị Trần Thị H và anh Phan Nhật T tự nguyện chung sống từ năm 2005, tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; vợ chồng chung sống đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát lẫn nhau, anh T bỏ nhà đi và vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2022 liên tục đến nay, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, sống bỏ mặc nhau, anh T không có trách nhiệm với gia đình vợ, con. Mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống cùng anh T nên chị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết cho chị H được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung là các cháu Phan Nhật H1, sinh ngày 13/7/2006; cháu Phan Thị Thu H2, sinh ngày 10/12/2009. Sau khi ly hôn chị H có nguyện vọng

được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **H2** cho đến khi thành niên, yêu cầu anh **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu **H2** thành niên; cháu **H1** hiện nay đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng; trong thời gian vợ chồng sống ly thân đến nay chị **H** trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Phan Nhật T: Qua xác nhận thông tin nơi cư trú của Công an xã Đ, xác định được anh Phan Nhật T có đăng ký thường trú tại thôn F, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; tuy nhiên trong quá trình tòa án thụ lý giải quyết vụ án, anh T không có mặt tại địa phương; Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và nhắn tin trên B, sóng truyền hình Việt Nam, công thông tin điện tử của tòa án, yêu cầu anh T đến tòa án để làm việc nhưng anh T không đến, không cung cấp lời khai, không giao nộp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì cho tòa án.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của chị **H** và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do chị **H** giao nộp hợp pháp tại Tòa án, xác định được chị Trần Thị H và anh Phan Nhật T tự nguyện kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị H và anh Phan Nhật T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị **H** cho rằng giữa chị **H** và anh **T** có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh **T** không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát lẫn nhau, anh **T** bỏ nhà đi và vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2022 liên tục đến nay, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, sống bỏ mặc nhau, khi tòa án thụ lý giải quyết vụ án chị **H** có liên lạc bằng điện thoại cho anh **T** nhưng anh không về và không cung cấp thông tin nơi cư trú cho chị **H**; hiện nay chị **H** không còn tình cảm với anh **T** và yêu cầu được ly hôn. Phía anh **T** bỏ đi khỏi địa phương, tòa án đã tiến hành nhắn tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng anh **T** không đến tòa án nhân dân huyện Bù Đăng để làm việc, không thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Căn cứ vào lời khai của người làm chứng xác định được giữa chị **H** và anh **T** có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xô sát, sống ly thân kéo dài. Như vậy, có căn cứ xác định giữa chị **H** và anh **T** là có mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn

nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **H**.

[2] Về con chung: Căn cứ vào lời khai của chị **H** và giấy khai sinh do chị **H** cung cấp xác định được giữa anh **T** và chị **H** có 02 con chung là các cháu **Phan Nhật H1**, sinh ngày 13/7/2006; cháu **Phan Thị Thu H2**, sinh ngày 10/12/2009. Sau khi ly hôn chị **H** có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **H2** cho đến khi thành niên, yêu cầu anh **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu **H2** thành niên; cháu **H1** hiện nay đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng; trong thời gian vợ chồng sống ly thân đến nay chị **H** trực tiếp nuôi con. Hội đồng xét xử thấy ý kiến của cháu **H2** có nguyện vọng được chung sống với mẹ, cháu **H2** là con gái để cháu có điều kiện phát triển tốt hơn về tâm sinh lý giới tính và ổn định cuộc sống, sinh hoạt lâu nay cần thiết giao cho chị **H** nuôi dưỡng.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: cháu **H2** là con chung của chị **H** và anh **T**, để bảo đảm cuộc sống và việc học tập của cháu **H2** cần buộc anh **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **H2**, với mức chị **H** yêu cầu 1.000.000đ một tháng cần chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của bộ Luật Tố tụng dân sự các đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị **Trần Thị H** được ly hôn với anh **Phan Nhật T**.

[2] Về con chung: Giao cháu **Phan Thị Thu H2**, sinh ngày 10/12/2009 cho chị **H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên, buộc anh **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **H2** mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu **H2** thành niên; cháu **H1** hiện nay đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Anh **T** có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị **Trần Thị H** nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0009089, ngày 27/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã, T.tr;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LƯU THÙY LINH